

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang nắm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 01 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm của Công ty này. Tuy nhiên, giao dịch này vẫn chưa được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.196.240.983	85.220.962.695
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	43.222.077.105	22.184.813.628
111	1. Tiền		43.222.077.105	22.184.813.628
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.728.755.110	33.393.282.312
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	20.407.089.243	34.205.653.742
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	985.198.448	411.163.261
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.003.510.921	2.075.999.971
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.667.043.502)	(3.299.534.662)
140	IV. Hàng tồn kho	09	28.656.436.829	28.996.891.147
141	1. Hàng tồn kho		28.930.425.017	29.270.879.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		588.899.939	645.903.608
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	521.092.929	418.856.135
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	67.807.010	227.047.473
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.217.728.204	83.503.727.143
220	II. Tài sản cố định		75.107.624.775	78.949.854.195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	56.740.603.658	59.750.521.688
222	- Nguyên giá		133.085.141.535	129.332.323.135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.344.537.877)	(69.581.801.447)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.367.021.117	19.199.332.507
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.570.590.392)	(6.738.279.002)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		610.103.429	3.053.872.948
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	610.103.429	3.053.872.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.413.969.187	168.724.689.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.039.517.203	46.554.773.758
310	I. Nợ ngắn hạn		43.532.597.203	46.047.853.758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.614.994.620	7.118.921.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.195.657.022	1.080.403.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	946.359.362	1.363.255.859
314	4. Phải trả người lao động		5.070.923.199	3.171.838.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	80.657.540	62.146.185
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	312.510.283	386.216.812
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	28.276.443.988	31.965.458.730
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.035.051.189	899.612.975
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.374.451.984	122.169.916.080
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	124.374.451.984	122.169.916.080
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.875.213.280	3.956.787.105
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.710.809.904	7.424.700.175
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	3.918.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.710.809.904	7.420.782.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		168.413.969.187	168.724.689.838



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng




Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

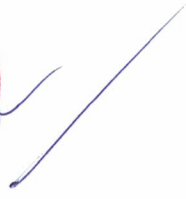
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	157.740.215.618	167.011.327.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	339.441.647	73.104.421
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.400.773.971	166.938.223.223
11	4. Giá vốn hàng bán	23	131.243.872.354	140.759.140.067
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.156.901.617	26.179.083.156
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	80.597.004	57.653.099
22	7. Chi phí tài chính	25	1.903.232.925	2.147.163.994
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.738.117.292	2.032.226.076
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.499.674.913	7.120.646.083
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.692.447.749	7.328.953.375
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.142.143.034	9.639.972.803
31	11. Thu nhập khác		14.405.777	23.474.000
32	12. Chi phí khác	28	3.408.657	287.786.463
40	13. Lợi nhuận khác		10.997.120	(264.312.463)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.153.140.154	9.375.660.340
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.442.330.250	1.954.878.165
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.710.809.904</u>	<u>7.420.782.175</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.069	812


Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		182.886.962.014	174.754.719.121
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(111.419.585.381)	(103.663.640.868)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.381.961.291)	(23.058.524.116)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.685.855.937)	(2.045.424.700)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.210.904.917)	(1.988.949.549)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.329.054.500	1.319.826.653
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.280.899.646)	(13.626.983.325)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.236.809.342	31.691.023.216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.752.818.400)	(6.681.942.535)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.156.902.759
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.604.450	44.746.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.682.213.950)	(5.480.292.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.441.282.908	53.691.881.130
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(55.130.297.650)	(64.678.199.700)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.740.613.316)	(4.880.289.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.429.628.058)	(15.866.607.930)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.124.967.334	10.344.122.312
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.184.813.628	11.827.042.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(87.703.857)	13.648.658
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	43.222.077.105	22.184.813.628

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 209 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Cù Chi

Địa chỉ

Huyện Cù Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Chính sách ưu đãi thuế
Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc Hội và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ, Công ty được giảm 30% số thuế phải nộp trong năm 2020.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.445.701.325	3.191.519.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.776.375.780	18.993.294.272
	<u>43.222.077.105</u>	<u>22.184.813.628</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72.000	-	72.000	-
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
InterDesign Inc	4.233.175.235	-	10.507.653.413	-
Tkr Packaging	2.182.253.196	(2.182.253.196)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.419.639.875	-	1.152.575.566	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa	1.262.863.193	-	1.601.844.785	-
Công ty TNHH S.C Johnson &	276.886.439	-	1.527.658.127	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.032.271.305	(1.435.910.306)	17.233.668.655	(1.068.401.466)
	20.407.089.243	(3.618.163.502)	34.205.653.742	(3.250.654.662)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	560.443.359	-	713.662.496	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Toàn Lợi	420.131.448	-	-	-
Công ty TNHH Prime Plastichem Việt Nam	286.407.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	175.000.000	-	175.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	103.660.000	(48.880.000)	236.163.261	(48.880.000)
	985.198.448	(48.880.000)	411.163.261	(48.880.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	44.757.428	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	5.251.812	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh lãi chậm thanh toán (*)	953.501.681	-	2.003.241.813	-
Phải thu khác	-	-	72.758.158	-
	1.003.510.921	-	2.075.999.971	-

(*) Khoản nợ này đang được Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh thế chấp bằng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Kiên Giang. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tkr Packaging LLC	2.182.253.196	-	2.182.253.196	-
- Công ty TNHH Nụ Cười Ana	569.727.625	398.809.337	-	-
- Công ty TNHH Đại Hùng Phát	272.585.100	-	272.585.100	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136.783.399	-	136.783.399	-
- Các khoản khác	1.341.215.809	436.712.290	721.052.763	13.139.796
	4.502.565.129	835.521.627	3.312.674.458	13.139.796

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.771.669.114	-	17.442.020.578	-
Công cụ, dụng cụ	1.562.490.699	-	1.477.485.634	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-	-	3.500.024	-
Thành phẩm	10.956.831.186	-	9.764.281.025	-
Hàng hoá	365.445.830	-	309.603.886	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	28.930.425.017	(273.988.188)	29.270.879.335	(273.988.188)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	37.316.406.498	89.952.844.700	1.835.146.346	227.925.591	129.332.323.135					
- Mua trong năm	-	2.787.775.600	85.000.000	-	2.872.775.600					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	880.042.800	-	-	-	880.042.800					
Số dư cuối năm	38.196.449.298	92.740.620.300	1.920.146.346	227.925.591	133.085.141.535					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	14.210.193.913	53.829.042.382	1.389.709.472	152.855.680	69.581.801.447					
- Khấu hao trong năm	1.600.262.774	5.079.097.295	63.212.112	20.164.249	6.762.736.430					
Số dư cuối năm	15.810.456.687	58.908.139.677	1.452.921.584	173.019.929	76.344.537.877					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	23.106.212.585	36.123.802.318	445.436.874	75.069.911	59.750.521.688					
Tại ngày cuối năm	22.385.992.611	33.832.480.623	467.224.762	54.905.662	56.740.603.658					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.707.831.056 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.881.922.767	856.356.235	6.738.279.002
- Khấu hao trong năm	383.384.061	448.927.329	832.311.390
Số dư cuối năm	6.265.306.828	1.305.283.564	7.570.590.392
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.380.077.233	1.819.255.274	19.199.332.507
Tại ngày cuối năm	16.996.693.172	1.370.327.945	18.367.021.117

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.996.693.172 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	521.092.929	320.959.222
Chi phí sửa chữa	-	71.965.843
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	25.931.070
	521.092.929	418.856.135
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	610.103.429	2.148.604.166
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	905.268.782
	610.103.429	3.053.872.948

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hong Kong Tuấn Văn	1.055.208.000	1.055.208.000	303.072.000	303.072.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quyết	963.222.810	963.222.810	604.631.280	604.631.280
Công ty TNHH Khai Tiến	596.858.856	596.858.856	306.944.440	306.944.440
Công ty TNHH Máy ép nhựa Cheso Việt Nam	-	-	1.671.335.500	1.671.335.500
Công ty TNHH Huayuan Machinery	-	-	905.100.000	905.100.000
Phải trả các đối tượng khác	3.999.704.954	3.999.704.954	3.327.838.139	3.327.838.139
	6.614.994.620	6.614.994.620	7.118.921.359	7.118.921.359

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
G.I. Import Export Co., Ltd	438.760.132	537.451.481
Parts n Supplies	288.477.018	275.245.833
Các đối tượng khác	468.419.872	267.706.076
	1.195.657.022	1.080.403.390

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	227.047.473	-	4.738.674.171	4.579.433.708	67.807.010	-				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	233.855.246	233.855.246	-	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.111.775.073	1.442.330.250	2.210.904.917	-	-	343.200.406			
Thuế Thu nhập cá nhân	-	251.480.786	401.985.190	362.635.340	-	-	290.830.636			
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.166.289.220	853.960.900	-	-	312.328.320			
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-			
	227.047.473	1.363.255.859	7.987.134.077	8.244.790.111	67.807.010	946.359.362				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	80.657.540	-	28.396.185	-
Chi phí phải trả khác	-	-	33.750.000	-
	80.657.540	62.146.185		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	19.787.909	18.577.278
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.457.844
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	292.722.374	327.061.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	39.120.000
	<u><u>312.510.283</u></u>	<u><u>386.216.812</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u><u>506.920.000</u></u>	<u><u>506.920.000</u></u>

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành
Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	31.379.398.730	31.379.398.730	51.441.282.908	54.544.237.650	28.276.443.988	28.276.443.988
	31.379.398.730	31.379.398.730	51.441.282.908	54.544.237.650	28.276.443.988	28.276.443.988
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
	31.965.458.730	31.965.458.730	51.441.282.908	55.130.297.650	28.276.443.988	28.276.443.988
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
	586.060.000	586.060.000	-	586.060.000	-	-
	(586.060.000)	(586.060.000)	-	(586.060.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HĐTĐ ngày 21/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 56.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2021;
- Lãi suất cho vay: 6,2%/năm đến 6,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.276.443.988 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thừa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành
Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.706.809.881	5.744.987.224	120.240.225.905					
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.420.782.175	7.420.782.175					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	249.977.224	(249.977.224)	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)					
Chia cổ tức	-	-	-	(4.891.092.000)	(4.891.092.000)					
Số dư cuối năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.956.787.105	7.424.700.175	122.169.916.080					
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	3.956.787.105	7.424.700.175	122.169.916.080					
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.710.809.904	8.710.809.904					
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	918.426.175	(918.426.175)	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)					
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.706.274.000)	(5.706.274.000)					
Số dư cuối năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	4.875.213.280	8.710.809.904	124.374.451.984					

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 13 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Số tiền	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	7.420.782.175
Trích Quỹ đầu tư phát triển	918.426.175
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000
Chia cổ tức (tương ứng tỷ lệ 7% vốn điều lệ)	5.706.274.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	15,63	12.740.600.000	15,58	12.698.700.000
Bà Phạm Thị Hằng	15,24	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000
Ông Lê Công Nghiệp	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Bà Ngô Ngọc Trân	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	14,36	11.702.170.000	10,51	8.570.000.000
Các cổ đông khác	30,23	24.650.130.000	34,13	27.824.200.000
	100,00	81.518.200.000	100,00	81.518.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối năm	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	327.061.690	316.259.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.706.274.000	4.891.092.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.740.613.316)	(4.880.289.360)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.740.613.316)	(4.880.289.360)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	292.722.374	327.061.690

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.213.280	3.956.787.105
	4.875.213.280	3.956.787.105

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 01/DT/2013 ngày 06/05/2013. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.709.000.000	3.969.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHĐ-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng đất để xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1 m², đơn giá thuê đất là 915.200 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang nắm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 01 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm (lãi bán hàng trả chậm đang được trình bày tại Thuyết minh số 07), cụ thể:

Địa chỉ lô đất	Diện tích (m ²)
Thửa đất số 93A, Tờ bản đồ số 1, Ấp Gành Gió, Xã Cửa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	1.168,50 m ²

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.705.748,86	632.843,27

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	156.244.079.255	164.709.400.081
Doanh thu bán hàng hóa	330.636.363	1.041.927.563
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.165.500.000	1.260.000.000
	157.740.215.618	167.011.327.644

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	324.558.961	73.104.421
Giảm giá hàng bán	14.882.686	-
	339.441.647	73.104.421

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	131.062.499.132	140.263.638.032
Giá vốn của hàng hóa đã bán	181.373.222	495.502.035
	131.243.872.354	140.759.140.067

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	70.604.450	44.746.802
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.992.554	12.906.297
	80.597.004	57.653.099

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.738.117.292	2.032.226.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.573.638	99.069.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	88.541.995	15.867.962
	1.903.232.925	2.147.163.994

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.614.546	143.054.421
Chi phí nhân công	3.856.791.687	3.184.284.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.212.116	40.212.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.328.804	534.180.525
Chi phí khác bằng tiền	3.279.727.760	3.218.914.826
	7.499.674.913	7.120.646.083

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.493.114	40.167.493
Chi phí nhân công	2.867.509.912	1.843.210.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.703.609	426.482.312
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	367.508.840	286.079.217
Thuế, phí, và lệ phí	1.170.289.220	2.954.323.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.312.755	248.293.692
Chi phí khác bằng tiền	1.494.630.299	1.530.397.247
	6.692.447.749	7.328.953.375

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt, lãi chậm nộp thuế	-	262.864.334
Chi phí khác	3.408.657	24.922.129
	3.408.657	287.786.463

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.153.140.154	9.375.660.340
Các khoản điều chỉnh tăng	149.218.771	398.730.482
- Chi phí không hợp lệ	149.218.771	398.730.482
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.302.358.925	9.774.390.822
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	2.060.471.785	1.954.878.165
Thuế TNDN được miễn giảm (Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14)	618.141.535	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.442.330.250	1.954.878.165
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.111.775.073	1.145.846.457
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.210.904.917)	(1.988.949.549)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	343.200.406	1.111.775.073

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.710.809.904	7.420.782.175
Các khoản điều chỉnh	-	(800.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(800.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.710.809.904	6.620.782.175
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.069	812

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.091.127.454	94.440.175.573
Chi phí nhân công	29.999.176.444	26.644.622.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.595.047.820	7.228.044.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.033.213.912	14.139.748.303
Chi phí khác bằng tiền	9.725.106.301	11.006.733.720
	146.443.671.931	153.459.324.008

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.222.077.105	-	22.184.813.628	-
Phải thu khách hàng, phải thu	21.410.600.164	(3.618.163.502)	36.281.653.713	(3.250.654.662)
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	64.632.749.269	(3.618.163.502)	58.466.539.341	(3.250.654.662)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			28.276.443.988	31.965.458.730
Phải trả người bán, phải trả khác			7.434.424.903	8.012.058.171
Chi phí phải trả			80.657.540	62.146.185
			35.791.526.431	40.039.663.086

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.222.077.105	-	-	43.222.077.105
Phải thu khách hàng, phải thu	17.792.436.662	-	-	17.792.436.662
	<u>61.014.513.767</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>61.014.513.767</u>

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền	22.184.813.628	-	-	22.184.813.628
Phải thu khách hàng, phải thu	33.030.999.051	-	-	33.030.999.051
	55.215.812.679	-	-	55.215.812.679

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	28.276.443.988	-	-	28.276.443.988
Phải trả người bán, phải trả khác	6.927.504.903	506.920.000	-	7.434.424.903
Chi phí phải trả	80.657.540	-	-	80.657.540
	35.284.606.431	506.920.000	-	35.791.526.431
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	31.965.458.730	-	-	31.965.458.730
Phải trả người bán, phải trả khác	7.505.138.171	506.920.000	-	8.012.058.171
Chi phí phải trả	62.146.185	-	-	62.146.185
	39.532.743.086	506.920.000	-	40.039.663.086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	51.441.282.908	53.691.881.130
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	55.130.297.650	64.678.199.700

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.549.757.476	40.851.016.495	157.400.773.971
Tài sản bộ phận	163.422.010.692	4.991.958.495	168.413.969.187
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.752.818.400	-	3.752.818.400

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		560.443.359	713.662.496
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	560.443.359	713.662.496

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của HĐQT và Tổng Giám đốc		960.142.878	850.754.775
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	448.034.782	406.390.932
Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	31.200.000	31.200.000
Trương Phú Chiến	Thành viên	26.400.000	26.400.000
Lê Công Nghiệp	Thành viên/Tổng Giám đốc	428.108.096	360.363.843
Tôn Chương Dương	Thành viên	26.400.000	26.400.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021